

Tiếng Anh lớp 6 Chương trình mới Unit 8, 9, 10

Từ Vựng Tiếng Anh Lớp 6 Unit 8 Sports and Game

athletics (n) điền kinh

boxing (n) đấm bốc

canoeing (n) chèo thuyền ca-nô

mountain climbing (n) leo núi

cycling (n) đua xe đạp

fishing (n) câu cá

golf (n) đánh gôn

hockey (n) khúc côn cầu

horse racing (n) đua ngựa

ice hockey (n) khúc côn cầu trên sân băng

ice skating (n) trượt băng

jogging (n) chạy bộ

judo (n) võ judo

karate (n) võ karate

motor racing (n) đua mô tô

rugby (n) bóng bầu dục

sailing (n) chèo thuyền

scuba diving (n) lặn có bình khí

skateboarding (n) trượt ván

weightlifting (n) cử tạ

windsurfing (n) lướt ván buồm

wrestling (n) môn đấu vật

badminton racquet (n) vợt cầu lông

baseball bat (n) gậy bóng chày

boxing gloves (n) găng tay đấm bốc

fishing rod (n) cần câu cá

football boots (n) giày đá bóng

golf club (n) gậy đánh gôn

hockey stick (n) gậy chơi khúc côn cầu

score (n) tỉ số

winner (n) người thắng cuộc

loser (n) người thua cuộc

opponent (n) đối thủ

umpire (n) trọng tài

spectator (n) khán giả

victory (n) chiến thắng

to win (v) thắng

to lose (v) thua

to draw (v) hòa

match (n) trận đấu

bare (adj) trần, không mang giày (chân)

care (v) chăm sóc

dare (v) dám

fare (n) tiền vé

air (n) không khí

fair (adj) công bằng

hair (n) tóc

pair (n) cặp đôi

bear (n) con gấu

pear (n) trái lê

bearish (adj) giống gấu

wear (v) mặc, đội, đeo

heir (n) người thừa kế

their (adj) của họ

tear (n) nước mắt

clear (adj) rõ ràng

real (adj) thực tế

fear (n) sự sợ hãi

beer (n) bia

cheer (n) sự vui vẻ

deer (n) con nai, hoẵng

steer (v) lái xe/ tàu

Từ Vựng Tiếng Anh Lớp 6 Unit 9 Cities Of The World

Angkor Wat Temple (n) Đền Angkor Wat

Neuschwanstein Castle (n) Lâu đài Neuschwanstein

Red Square (n) Quảng trường Đỏ

Stonehenge (n) Bãi đá cổ Stonehenge

Opera House (n) Nhà hát Opera

Royal Palace of Amsterdam (n) Cung điện Hoàng gia Amsterdam

Sanctuary of Sagrada Familia (n) Thánh đường Sagrada Familia

Louvre Museum (n) Viện bảo tàng Louvre

The Church of Saint Peter (n) Nhà thờ Thánh Peter

medieval architecture (n) công trình kiến trúc thời Trung cổ

Dom Tower (n) Tòa tháp Dom

go (v) đi

no (adv) không

ago (adv) trước đây

mosquito (n) con muỗi

coat (n) áo choàng

road (n) con đường

coal (n) than đá

loan (n) tiền cho vay

soul (n) tâm hồn

dough (n) bột nhào

mould (n) cái khuôn

shoulder (n) vai

know (v) biết

slow (adv) chậm

widow (n) bà góa phụ

window (n) cửa sổ

bike (n) xe đạp

site (n) nơi, chỗ, vị trí

kite (n) con diều

dine (n) ăn bữa tối

either (adv) một trong hai, cả hai...

neither (adv) không cái nào

height (n) chiều cao

sleight (n) sự khôn khéo

die (v) chết

lie (v) nằm nói dối

pie (n) bánh nhân

tie (v) thắt, buộc

guide (v) hướng dẫn

guile (n) sự gian xảo

guise (n) chiêu bài, lót vỏ

quite (adv) khá, tương đối

buy (v) mua

guy (n) chàng trai, gã

Từ Vựng Tiếng Anh Lớp 6 Unit 10 Our Houses in the future

CD player (n) máy nghe nhạc

electric fire (n) lò sưởi điện

games console (n) máy chơi điện tử

gas fire (n) lò sưởi ga

hoover / vacuum cleaner (n) máy hút bụi

iron (n) bàn là

radiator (n) lò sưởi

record player (n) máy hát

spin dryer (n) máy sấy quần áo

to look after children (phrase) chăm sóc trẻ

to cook meals (phrase) nấu ăn

to wash and dry dishes (phrase) rửa và làm khô bát đĩa

to wash and dry clothes (phrase) giặt và làm khô quần áo

apartment (n) căn hộ

condominium (n) chung cư

penthouse (n) nhà tầng mái

basement apartment (n) căn hộ tầng hầm

villa (n) biệt thự

mountain (n) núi

ocean (n) đại dương

wireless (n) không dây

dream (v) mơ, giấc mơ

drive (v) lái xe

drop (v) rơi rụng

draw (v) vẽ

drink (v) uống

drought (adj) hạn hán

dress (n) váy

drain (n) ống dẫn, mương máng

drown (v) chết đuối

drip (n) sự nhỏ giọt

drag (n) sự chậm chạp, lè lè

dread (adj) sợ, kinh sợ

try (v) cố gắng

trouble (n) rắc rối

trousers (n) quần dài

truck (n) xe tải

trip (n) chuyến đi

true (adj) đúng

trumpet (n) kèn trumpet

transcript (n) bản chép lại

trend (n) xu hướng

trap (n) đồ đạc, hành lý

tree (n) cây cối

train (n) xe lửa